

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Kalihydroxit (KOH)	Vảy cứng, Độ tinh khiết $\geq 90\%$ Quy cách: 25 kg/bao
2	Polyethylene glycol	Chất lỏng, pH: 5,0-7,0; độ nhớt (25°C): 88 - 94cP Quy cách: 230 kg/phuy
3	Xà phòng giặt	Dạng hạt bột trắng, tươi, xộp không vón cục, chứa các hạt tẩy linh hoạt ( xanh và đỏ) nồng độ chất hoạt động bề mặt $\geq 20\%$ ,
4	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	Dung dịch không màu; Dùng được cho tất cả các loại máy đo pH; Độ chính xác $\pm 0,01$ ở 25°C Chai dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 10: 01 chai
5	H <sub>2</sub> O <sub>2</sub>	Độ tinh khiết $\geq 30\%$ ; Tạp chất Cl $\leq 0,5$ ppm; NO <sub>3</sub> $\leq 2$ ppm; PO <sub>4</sub> $\leq 2$ ppm; SO <sub>4</sub> $\leq 2$ ppm; Ni $\leq 0,02$ ppm; Pb $\leq 0,02$ ppm; Zn $\leq 0,05$ ppm
6	(NH <sub>4</sub> ) <sub>2</sub> Fe(SO <sub>4</sub> ) 2.6H <sub>2</sub> O	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ ; Hàm lượng các tạp chất: Cl <sup>-</sup> $\leq 0,005\%$ , Ca $\leq 0,002\%$ , Cu $\leq 0,001\%$ , K $\leq 0,003\%$ , Mg $\leq 0,003\%$ , Na $\leq 0,002\%$ , Pb $\leq 0,001\%$
7	4-Amino- Antypyrin	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ ; Độ ẩm (mất khối lượng khi sấy ở 105 °C trong 2 giờ) $\leq 1,5\%$ . Tro sulfat $\leq 0,1\%$ , Chất không bay hơi $\leq 0,05\%$
8	Axit 4-hydroxy benzoic (C <sub>7</sub> H <sub>4</sub> O <sub>3</sub> )	Độ tinh khiết $\geq 98\%$ ; pH (Dung dịch 1g/L H <sub>2</sub> O) 3,3
9	Aceton	Độ tinh khiết (GC) $\geq 99,8\%$ , Tạp chất: Metanol $\leq 0,05\%$ , 2-Propanol $\leq 0,05\%$ , Cyclohexane (dung môi dư) $\leq 0,011\%$ ; Ethanol $\leq 0,01\%$ ; hơi nước $\leq 0,05\%$ .
10	Ag <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	Độ tinh khiết $\geq 98,5\%$ , Tạp chất: Chất không hòa tan và bạc clorua $\leq 0,02\%$ ; chất không bị kết tủa bởi axit clohydric (như SO <sub>4</sub> ) $\leq 0,03\%$ ; Cl <sup>-</sup> $\leq 10$ ppm; NO <sub>3</sub> $\leq 10$ ppm; Cu $\leq 5$ ppm; Fe $\leq 10$ ppm; Pb $\leq 10$ ppm
11	Axit oxalic	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ . Tạp chất: Ca $\leq 10$ mg/kg; Cd $\leq 5$ mg/kg; Cu $\leq 5$ mg/kg; K $\leq 50$ mg/kg; Mn $\leq 5$ mg/kg; Zn $\leq 5$ mg/kg
12	Axit sulphamic	Độ tinh khiết: $\geq 99 \%$ ; Tạp chất: Hàm lượng chất không tan trong dung dịch Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> : $\leq 0,01\%$ ; Cl $\leq 0,002\%$ ; NO <sub>2</sub> $\leq 0,5$ ppm; SO <sub>4</sub> $\leq 0,01\%$ ; Kim loại nặng (như Chì) $\leq 0,001\%$
13	NaBr	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ . Tạp chất: Al $\leq 0.05$ ppm; Ba $\leq 5.0$ ppm; Cd $\leq 0.010$ ppm; Cu $\leq 0.050$ ppm; Fe $\leq 0.05$ ppm; K $\leq 10$ ppm

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
14	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> N <sub>2</sub> .H <sub>2</sub> O	Lọ 10g; Hàm lượng ≥ 99,5%, điểm nóng chảy 117 - 120°C; hàm lượng nước 8,3 - 11%.
15	C <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>3</sub> Cl <sub>2</sub> Na.2 H <sub>2</sub> O	Độ tinh khiết ≥ 98,0%, Pb ≤ 0,001%; Fe ≤ 0,005%
16	Carbon disulfide (CS <sub>2</sub> )	Độ tinh khiết ≥ 99,5%; Hàm lượng nước ≤ 0,05%; Hàm lượng cặn khi bay hơi ≤ 0,02%
17	Chai khí chuẩn hỗn hợp SO <sub>2</sub> 900ppm/ CO 500ppm/ NO 450ppm	Tỉ lệ: 900ppm SO <sub>2</sub> /500ppm CO/450ppm NO (cân bằng trong khí N <sub>2</sub> )
18	Chai khí chuẩn NO <sub>2</sub> 100ppm	Thành phần khí: Nitrogen dioxide, Air balance; Áp suất: 35 bar (500 psi)
19	Chai khí chuẩn O <sub>2</sub> 20,9%	Thành phần khí: Oxygen, Nitrogen balance; Áp suất: 69 bar (1000 psi)
20	Chất chuẩn dioxin/furan cho Method 1613	<p>1. Các dung dịch chuẩn định đường chuẩn (Calibration Solutions) CS1-CS5 Quy cách đóng gói: hộp 05 lọ x 0,2ml trong Nonan. Nồng độ của các chất trong: CS1 từ 0,5-200 ng/mL; CS2 từ 2,0-200 ng/mL; CS3 từ 10-200 ng/mL; CS4 từ 40-400 ng/mL; CS5 từ 100-2000 ng/mL. Hạn sử dụng ≥ 36 tháng</p> <p>2. Dung dịch chuẩn để xác định thời gian lưu của các nhóm chất PCDD/Fs (Daily Calibration + Window Definer + Isomer Specificity) Quy cách đóng gói: 1 lọ x 0,2ml trong Nonan - Dung dịch hiệu chuẩn lại đường chuẩn hằng ngày (Daily calibration standards): Nồng độ các chất: 10-200 (ng/mL) - Dung dịch chuẩn xác định cửa sổ thời gian lưu sắc ký (Window Defining Standards): Nồng độ các chất: 10-50 (ng/mL) - Dung dịch chuẩn kiểm tra đặc trưng TCDD/TCDF (Isomer Specificity Standards): Nồng độ các chất: 10 (ng/mL)</p> <p>3. Dung dịch chuẩn để chuẩn bị các mẫu thêm chuẩn (Precision and Recovery Standard): Nồng độ chất chuẩn: 40-4000 ng/mL</p>

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Quy cách đóng gói: 01 lọ x 0,2ml trong Nonan  Hạn sử dụng <math>\geq 36</math> tháng  4. Dung dịch chất chuẩn đồng vị đánh dấu (Labeled Compound Standard): Nồng độ các chất chuẩn: 100 - 200 ng/mL.  Quy cách đóng gói: 01 lọ x 0,5ml trong Nonan  5. Dung dịch chất chuẩn làm sạch (Cleanup Standard): Nồng độ 2,3,7,8-Tetrachlorodibenzo-p-dioxin - <math>^{37}\text{Cl}_4</math>: 0,8 ng/mL  Quy cách đóng gói: 01 ống x 7,5mL trong Nonan  Hạn sử dụng <math>\geq 36</math> tháng  6. Dung dịch chất chuẩn xác định hiệu suất thu hồi (Internal Standard Spiking): Nồng độ các chất: <math>200 \pm 2</math> ng/mL  Quy cách đóng gói: 01 ống x 2,5mL trong Nonan  Hạn sử dụng <math>\geq 36</math> tháng</p>
21	Chất chuẩn dioxin/furan cho Method 23	<p>1. Các dung dịch chuẩn dùng đường chuẩn (Calibration Solutions) CS1-CS5 (5 lọ x 0,2ml trong Nonan)  - Chất chuẩn không đánh dấu - Unlabeled Dioxins &amp; Furans (CS1-CS5)  - Nội chuẩn - Internal Standards (CS1-CS5):  - Nội chuẩn - Surrogate Standards (CS1-CS5):  - Chuẩn thu hồi - Recovery Standards (CS1-CS5):  - Chuẩn thay thế - Alternate standard (CS1-CS5):  2. Dung dịch nội chuẩn (Internal Standard Stock Solution) (1 lọ x 1,2 mL trong Nonan)  3. Dung dịch chuẩn đồng hành (Surrogate Standard Stock Solution) (1 lọ x 1,2 mL trong Nonan)  4. Chuẩn thu hồi (Recovery Standard Stock Solution) (1 lọ x 1,2 mL trong Nonan)  5. Chuẩn kiểm soát quá trình chuẩn bị mẫu (Alternate Recovery Stock Solution) (1 lọ x 1,2 mL trong Nonan)</p>
22	Chất chuẩn đồng hành dioxin/furan EPA Method 23, ISO 17034, 17025	<p>Dung dịch chuẩn đồng hành (Surrogate Standard Stock Solution) (1 lọ x 1,2 mL trong Nonan) 2,3,7,8-TCDD (<math>^{37}\text{Cl}_4</math>, 96%): 1000 ng/mL; 1,2,3,4,7,8-HxCDD (<math>^{13}\text{C}_{12}</math>, 99%): 1000 ng/mL; 2,3,4,7,8-PeCDF (<math>^{13}\text{C}_{12}</math>, 99%): 1000 ng/mL; 1,2,3,4,7,8-HxCDF (<math>^{13}\text{C}_{12}</math>, 99%): 1000 ng/mL; 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF (<math>^{13}\text{C}_{12}</math>, 99%): 1000 ng/mL</p>

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
23	Chloroform	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ ; Tạp chất: Al $\leq 0,00005\%$ ; Ca $\leq 0,00005\%$ ; Cd $\leq 0,000005\%$ ; Cu $\leq 0,000002\%$ ; Fe $\leq 0,00002\%$ ; Mg $\leq 0,00001\%$ ; Mn $\leq 0,000002\%$ ; Ni $\leq 0,000002\%$ ; Pb $\leq 0,000005\%$
24	Cột làm sạch Florisil	Thể tích cột 12 mL, chất liệu bằng nhựa PP. Phần nhồi cột gồm 2 lớp, mỗi lớp 2 gam bột florisil và Si.
25	Cột silicagel đa lớp	Vỏ ngoài làm bằng thủy tinh cứng, kích thước đường kính ngoài x chiều dài: 6,35 mm x 35 cm
26	Cột than carboxen	Phần vỏ ngoài làm bằng thủy tinh, đường kính ngoài: 6,35-10mm, Gồm 2 lớp cacboxen có diện tích bề mặt lần lượt là 1000 -1400 m <sup>2</sup> /g và 60 - 90 m <sup>2</sup> /g; khối lượng mỗi lớp 100mg các lớp được cố định bằng sợi polyethylene
27	CuSO <sub>4</sub> .5H <sub>2</sub> O	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ ; tạp chất: (Fe) $\leq 0,003\%$ , (Pb) $\leq 0,005\%$ , K $\leq 0,001\%$ , Na $\leq 0,005\%$
28	Dichlometane	Độ tinh khiết (GC) $\geq 99,8\%$ , Màu sắc $\leq 10$ Hazen, độ axit $\leq 0,0002$ meq/g, Độ kiềm $\leq 0,0002$ meq/g Tạp chất: Chloroform (GC) $\leq 0,005\%$ , Ethanol (GC) $\leq 0,02\%$ , Metanol (GC) $\leq 0,1\%$ , nước $\leq 0,01\%$
29	Dung dịch chuẩn NaNO <sub>2</sub> 1000 mg/l	Nồng độ NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> : 990 - 1010 mg / l; pH: 7 (H <sub>2</sub> O, 20°C)
30	Dung dịch chuẩn gốc As 1000ppm	Nồng độ: 990-1010mg/l As <sup>5+</sup> ; Thành phần/nền: H <sub>3</sub> AsO <sub>4</sub> / HNO <sub>3</sub> 0,5 mol/l
31	Dung dịch chuẩn gốc Cd 1000ppm	Nồng độ: 990-1010mg/l Cd <sup>2+</sup> ; Thành phần/nền: Cd(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> / HNO <sub>3</sub> 0,5 mol/l
32	Dung dịch chuẩn gốc Pb 1000ppm	Nồng độ: 990-1010mg/l Pb <sup>2+</sup> ; Thành phần/nền: Pb(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> / HNO <sub>3</sub> 0,5 mol/l
33	Ống chuẩn HCl 0,1N	Nồng độ HCl 0,1 mol/L
34	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> đậm đặc	Độ tinh khiết $\geq 95\%$ ; Màu $\leq 10$ Hazen, Tạp chất: Clorua $\leq 0,1$ ppm; Nitrat $\leq 0,2$ ppm; Phốtphát $\leq 0,5$ ppm; cặn tro $\leq 3$ ppm
35	HCl	Độ tinh khiết $\geq 37,0 \%$ ; màu $\leq 10$ hazen; Tạp chất: Clo tự do $\leq 1,0$ ppm; Phosphat $\leq 0,5$ ppm; Sulfat $\leq 1,0$ ppm; Sulfit $\leq 0,5$ ppm; tro cặn (như SO <sub>4</sub> ) $\leq 3$ ppm; các chất không bay hơi $\leq 10$ ppm

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
36	HNO <sub>3</sub>	Độ tinh khiết ≥ 65%; Màu ≤10 Hazen, Tạp chất: Cl: ≤0,2ppm; SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> : ≤0,5ppm; PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ≤0,2ppm; cặn tro (như SO <sub>4</sub> ) ≤ 3ppm
37	AgNO <sub>3</sub>	Độ tinh khiết ≥ 99,8%; Chloride ≤ 0,0005%; Sulfate ≤ 0,002%; Cd ≤ 0,0001%; Cu ≤ 0,0002%; Fe ≤ 0,0002%; Mn ≤ 0,0005%; Ni ≤ 0,0005%; Zn ≤ 0,0001 %
38	Khí chuẩn CO	Khí chuẩn nồng độ CO 1000ppm Quy cách: Bình 8L
39	Khí chuẩn NO	Khí chuẩn nồng độ NO 1000ppm Quy cách: Bình 8L
40	Khí chuẩn SO <sub>2</sub>	Khí chuẩn nồng độ SO <sub>2</sub> 1000ppm Quy cách: Bình 8L
41	Khí Heli	Độ tinh khiết ≥ 99,999%; áp suất: ≥150 bar Quy cách: Bình 40 lít
42	Khí Nitơ	Độ tinh khiết ≥ 99,999%; áp suất: ≥150 bar Quy cách: Bình 40 lít
43	KI	Độ tinh khiết ≥ 99,99%; Thành phần tạp chất: Clorua và Bromua (as Cl) ≤ 100ppm, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ≤ 10ppm, SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ≤ 10ppm
44	KMnO <sub>4</sub>	Độ tinh khiết ≥ 99,0%; chất không tan trong nước ≤ 0,2 %; Tạp chất: Cl ≤ 0,02 %; SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ≤ 0,02 %
45	Ethanol	Độ tinh khiết ≥ 99,0%; Tạp chất: chất không tan trong nước ≤ 0,2%; Cl ≤ 0,3ppm; SO <sub>4</sub> ≤ 0,3ppm; Cu ≤ 0,000002 %; Fe ≤ 0,00001 %; Pb ≤ 0,00001 %
46	N-(1-naphyl)-ethyl-diamine	N-(1-Naphthyl)ethylenediamine dihydrochloride, hàm lượng ≥ 99%; 1-Naphthylamine (HPLC) ≤ 0,1%; 2-Naphthylamine (HPLC) ≤ 0,01%; nước ≤ 5,0 %
47	Na <sub>2</sub> B <sub>4</sub> O <sub>7</sub> .10H <sub>2</sub> O	Độ tinh khiết ≥ 99,5%; Tạp chất: Cl ≤ 0,0007 %; PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ≤ 0,001%; SO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ≤ 0,005%; Pb ≤ 0,001%; As ≤ 0,0005%; Ca ≤ 0,00 %; Cu ≤ 0,0005%; Fe ≤ 0,0005%; NH <sub>4</sub> ≤ 0,001%
48	Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub>	Độ tinh khiết ≥ 99,9%; Tạp chất: Cl ≤ 0,002%; PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ≤ 0,001%; tổng Nito ≤ 0,001%; Al ≤ 0,001%; Ca ≤ 0,005%; Fe ≤ 0,0005%; K ≤ 0,01%; Mg ≤ 0,0005%
49	Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Độ tinh khiết ≥ 99,5 %; Tạp chất: ≤ 0,005 %; Cl ≤ 0,008 %; tổng N ≤ 0,002 %; Ca ≤ 0,002 %; Cu ≤ 0,0005 %; Fe ≤ 0,0005 %; K ≤ 0,001 %; Mg ≤ 0,001 %; Pb ≤ 0,0005 %
50	Na <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	Độ tinh khiết: ≥ 99,0 %; Tạp chất: Chất không hòa tan ≤0,01%; giá trị pH (5%; nước; 25°C): 5,2-8,0; Clorua ≤0,001%; Phốt phát ≤0,001%; Tổng nitơ ≤ 0,0005%; khối lượng mất khi sấy (130 °C) ≤ 0,5 %

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
51	NaBH <sub>4</sub>	Độ tinh khiết ≥ 96.0%; Tạp chất: Cl ≤ 5 ppm; SO <sub>4</sub> ≤ 50 ppm; Kim loại nặng (Như Pb) ≤ 50 ppm; As ≤ 10 ppm; Bi ≤ 5 ppm; Fe ≤ 50 ppm; Hg ≤ 0.1 ppm; Sb ≤ 50 ppm; Se ≤ 2 ppm
52	Natri bromat (NaBrO <sub>3</sub> )	Độ tinh khiết: ≥ 99,0 % Tỉ trọng: 3,3 g/cm <sup>3</sup> (20 °C)
53	CH <sub>3</sub> COONa	Độ tinh khiết ≥ 99.0%; Tạp chất: Cl ≤ 0.002 %; PO <sub>4</sub> ≤ 0.001 %; SO <sub>4</sub> ≤ 0.003 %; Al ≤ 0.001 %; Ca ≤ 0.005 %; Cu ≤ 0.0003 %; Fe ≤ 0.001 %; K ≤ 0.05 %; Mg ≤ 0.002 %
54	NaCl	Độ tinh khiết: ≥ 99,5 %; Tạp chất: Chất không hòa tan: ≤ 0,005%; Phosphat ≤ 0,0005%; Sulfat ≤ 0,001%; Tổng nito ≤ 0,0005%
55	NaOH	Độ tinh khiết: ≥ 99,0; tạp chất: Cacbonat (theo Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> ) ≤ 1,0%; Clorua ≤ 0,012%; Phosphat ≤ 0,0005%; silic đioxit ≤ 0,001%
56	NH <sub>4</sub> OH	Độ tinh khiết ≥ 28,0%; Tạp chất: Cl ≤ 0,3 ppm; NO <sub>3</sub> ≤ 2 ppm; Ca ≤ 0,500 ppm; Cd ≤ 0,050 ppm; Cu ≤ 0,100 ppm; Fe ≤ 0,100 ppm; Mg ≤ 0,100 ppm; Mn ≤ 0,050 ppm; Na ≤ 0,500 ppm; Ni ≤ 0,050 ppm; Pb ≤ 0,050 ppm;
57	NH <sub>4</sub> Cl	Độ tinh khiết ≥ 99,0%; Tạp chất: NO <sub>3</sub> ≤ 0,0005 %; PO <sub>4</sub> ≤ 0,0002 %; Ca ≤ 0,0005 %; Cu ≤ 0,0002 %; Fe ≤ 0,0002 %; Mg ≤ 0,0005 %; Na ≤ 0,005 %; Ni ≤ 0,0001 %; Pb ≤ 0,0001 %
58	NH <sub>4</sub> NO <sub>3</sub>	Độ tinh khiết ≥ 95,0 %; Tạp chất: Clorua ≤ 0,0003%; Nitrit ≤ 0,0005%; Phosphat ≤ 0,0005%; Sunfat ≤ 0,002%; Kim loại nặng ≤ 0,0005%; Ca ≤ 0,003%; Fe ≤ 0,0002% Quy cách: Lọ 1Kg
59	n-hexane	Độ tinh khiết ≥ 99,0%; Tạp chất: Al ≤ 0,00005%, Ba ≤ 0,00001%, Ca ≤ 0,00005%, Cd ≤ 0,000005%, Cr ≤ 0,000002%, Cu ≤ 0,000002%, Fe ≤ 0,00001%, Mg ≤ 0,00001%
60	Nonane	Độ tinh khiết > 99% Tỉ trọng: 0,72 g/cm <sup>3</sup> Áp suất hơi: 13,3 hPa (20,0 °C)
61	Nước cất 2 lần	Không màu, không mùi, không cháy Tạp chất: SiO <sub>2</sub> ≤ 1 mg/L; SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ≤ 1 mg/L; Cl <sup>-</sup> ≤ 01 mg/L; Fe ≤ 0,03 mg/L; Cu ≤ 0,0001 mg/L; Al ≤ 0,01 mg/L; Độ cứng (Ca + Mg) ≤ 2 mg/L; pH=7,0
62	Dung dịch rửa đầu đo	Không chứa bất kỳ màu nhuộm nào có thể làm ó vàng hoặc nhiễm màu mối nối hoặc cell tham chiếu của điện cực

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
63	Nước cất 1 lần rửa dụng cụ	Không màu, không mùi, không cháy, Hàm lượng cặn $\text{SiO}_2 \leq 0,02 \text{ mg/l}$ , $\text{SO}_4 \leq 0,4 \text{ mg/l}$ , $\text{Cl} \leq 0,02 \text{ mg/l}$ , $\text{Fe} \leq 0,01 \text{ mg/l}$ , $\text{Cu} \leq 0,0001 \text{ mg/l}$ , $\text{Al} \leq 0,001 \text{ mg/l}$ , Độ cứng ( $\text{Ca} + \text{Mg}$ ) $\leq 0,00 \text{ mg/l}$ , pH 5,5-6,5
64	Ống chuẩn AgNO <sub>3</sub> 0.1N	Ống chuẩn AgNO <sub>3</sub> nồng độ 0,100 mol/l
65	Pararosaniline Hydroclorua	Độ tinh khiết $\geq 85,0\%$ . Tạp chất: Cacbon 59,9 – 81,0%; Nito 11,0 – 14,9%
66	Chuẩn gốc Tổng N	Nồng độ TN 100mg/L
67	PUF - vật liệu hấp phụ dioxin/furan	Khối lượng riêng 0,022g/cm <sup>3</sup> ; kích thước (đường kính ngoài x chiều dài): 6cm x 2,5cm
68	Silicagel	Kích thước hạt: 0,040-0,063 mm; pH: 6,5-7,5; diện tích bề mặt: 480-540 m <sup>2</sup> /g; thể tích mao quản: 0,74-0,84 ml/g; khối lượng mất khi sấy $\leq 9,0\%$
69	Toluen	Độ tinh khiết (GC) $\geq 99,9\%$ , Tạp chất: Clorua (Cl) $\leq 0,5\text{ppm}$ , Sulfat (SO <sub>4</sub> ) $\leq 1 \text{ ppm}$ , Thiophen $\leq 0,0001\%$ , Các hợp chất lưu huỳnh (như S) $\leq 0,003\%$ , Benzen (GC) $\leq 0,005\%$ , Nước $\leq 0,03\%$
70	XAD-2	Cấu trúc: styrene-divinylbenzene (macroreticular); Cỡ hạt: 20-60 mesh; thể tích mao quản 0,65 mL/g, kích thước mao quản 90 Å; Diện tích bề mặt $\geq 250 \text{ m}^2/\text{g}$ ; Tỷ trọng: 1,02 g/ml ở 25 °C
71	Bình cầu nút mài loại 100ml	Chất liệu thủy tinh trung tính. Đáy tròn một cổ, cổ nhám 29/32
72	Bình cầu nút mài loại 250ml	Chất liệu thủy tinh trung tính. Đáy tròn một cổ, cổ nhám 29/32
73	Bình chứa dung dịch thu hồi	Bình thủy tinh trung tính, dung tích 2 L
74	Bình định mức 1000ml	Màu trắng, chất liệu thủy tinh trung tính chịu nhiệt khoảng 1000- 2000°C; Chiều cao: 300mm, đường kính: 125mm; Đường kính cổ trong: 23,00±2.0mm; Nắp nhựa PE kháng hóa chất cao; Kích thước nắp: 24/29
75	Bình định mức 100ml	Màu trắng, chất liệu thủy tinh trung tính chịu nhiệt khoảng 1000- 2.000°C; Chiều cao: 170mm, đường kính: 60mm; Đường kính cổ trong: 13,0±1.0mm; Nắp nhựa PE kháng hóa chất cao; Kích thước nắp: 14/23

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
76	Bình định mức 250ml	Màu trắng, chất liệu thủy tinh trung tính chịu nhiệt khoảng 1000- 2000°C; Chiều cao: 220mm, đường kính: 80mm; Đường kính cổ trong: 15,5±1,5mm; Nắp nhựa PE kháng hóa chất cao; Kích thước nắp: 14/23
77	Bình định mức 25ml	Màu trắng, chất liệu thủy tinh trung tính chịu nhiệt khoảng 1.000- 2.000°C; Chiều cao: 110mm. đường kính: 70mm; Đường kính cổ trong: 9.0±1.0mm; Nắp nhựa PE kháng hóa chất cao; Kích thước nắp: 10/19
78	Bình định mức 500ml	Màu trắng, chất liệu thủy tinh trung tính chịu nhiệt khoảng 1.000- 2.000°C; Chiều cao: 260mm, đường kính: 100mm; Đường kính cổ trong: 19,0±2,0mm; Nắp nhựa PE kháng hóa chất cao; Kích thước nắp: 19/26
79	Bình định mức 50ml	Màu trắng, chất liệu thủy tinh trung tính chịu nhiệt khoảng 1.000- 2.000°C; Chiều cao: 140mm. đường kính: 50mm; Đường kính cổ trong: 11,0±1,0mm; Nắp nhựa PE kháng hóa chất cao; Kích thước nắp: 12/21
80	Bình nhựa 2 lít	Chất liệu nhựa: HDPE; Kích thước: 150x75x250 mm; Đường kính miệng: Ø36
81	Bình nhựa 3 lít	Chất liệu nhựa: HDPE; Kích thước: 170x75x250 mm; Đường kính miệng: Ø36
82	Bình nhựa 5 lít	Chất liệu nhựa: HDPE; Kích thước: 350x95x300 mm; Đường kính miệng: Ø50
83	Bình tam giác 100ml	Màu trắng, chất liệu thủy tinh chịu nhiệt; đường kính đáy (OD) 64mm; đường kính miệng bình (OD) 34mm; chiều cao 105mm
84	Bình tam giác 250ml	Màu trắng, chất liệu thủy tinh chịu nhiệt; đường kính đáy (OD) 85mm; đường kính miệng bình (OD) 50mm; chiều cao 140mm
85	Bình tam giác 500ml	Màu trắng, chất liệu thủy tinh chịu nhiệt; đường kính đáy (OD) 131mm; đường kính miệng bình (OD) 50mm; chiều cao 220mm
86	Bình tia	Dung tích 500ml; van bình tia kín, không thoát khí, chất liệu nhựa LDPE cao cấp, mềm.
87	Bộ ống hấp thụ	Gồm 2 ống thủy tinh 25ml, chia vạch 5ml, được kết nối với nhau bằng cách sử dụng khớp nối 20/40
88	Bông thủy tinh	Các chất tan trong axit clohydric ≤ 1 %; Dung dịch tan trong nước (dưới dạng Na <sub>2</sub> O ≤ 0,1 %; Kim loại nặng (Như Pb) ≤ 0.005 %
89	Buret chuẩn độ 50ml	Màu trắng. Chất liệu: Thân thủy tinh, khóa nhựa PTFE đầu mài, độ chia nhỏ nhất 0.1mm
90	Đầu lọc Syringe PTFE	Chất liệu màng lọc: PTFE; Đường kính: 25 mm; Diện tích lọc: 3.9 cm <sup>2</sup> ; Kích thước lỗ: 0,45 μm; Thể tích mẫu xử lý: 100mL
91	Cảm biến O <sub>2</sub> (cho máy Testo 350)	Dải đo: 0 to 25 Vol.%; Chất liệu: Nhựa
92	Chai BOD	Chai thủy tinh borosilicate có phủ lớp polyvinyl chloride đen. dung tích 300ml, tối màu, nắp đậy màu đen đục

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
93	Chai đựng hóa chất	Chai thủy tinh trung tính, dung tích 2 lít. màu nâu
94	Chai nhựa 0.5 lít	Màu trắng, có nắp
95	Chai thủy tinh 1lít màu nâu	Có nắp vặn nhựa PP
96	Lọ thủy tinh đựng mẫu đất	Lọ thủy tinh trung tính, dung tích 1 lít, màu nâu, đường kính miệng 4±0.2cm. có nắp vặn nhựa PP
97	Chai trung tính nâu 100ML nắp vặn	Chất liệu thủy tinh borosilicate, có nắp vặn và vòng rót, nhựa PP màu xanh lam, đường kính 56 mm, chiều cao 105 mm
98	Chai trung tính nâu 250ML nắp vặn	Chất liệu thủy tinh borosilicate, có nắp vặn và vòng rót, nhựa PP màu xanh lam, đường kính 70 mm, chiều cao 143mm
99	Cốc thủy tinh 100ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt. Kích thước (Dài x cao): 52x85mm, thang chia vạch rõ ràng, chính xác, dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao
10 0	Cốc thủy tinh 250ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt. Kích thước (Dài x cao): 70x94mm, thang chia vạch rõ ràng, chính xác, dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao
10 1	Cốc thủy tinh 500ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt. Kích thước (Dài x cao): 89x124mm, thang chia vạch rõ ràng, chính xác, dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao
10 2	Cốc thủy tinh 50ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt. Kích thước (Dài x cao): 42x60mm, thang chia vạch rõ ràng, chính xác, dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao
10 3	Cồn	Độ tinh khiết 70%; Màu sắc: Không màu; Tỷ trọng (so với nước): 0.799 ÷ 0.8
10 4	Cột sắc ký thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh; Chiều dài: 400mm; Đường kính trong của cột: 20mm; Khóa nhựa PTFE
10 5	Cột tách mao quản	Cột BD-5ms. Ống mao dẫn: Silica nóng chảy; Đường kính bên trong (ID): 0.25mm; Chiều dài: 30m; khoảng nhiệt độ: -60 °C - 325/350 °C

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
10 6	Cuvet thạch anh 1cm	Cuvet thạch anh, (Dài x rộng x cao): 12,5×12,5×45mm dùng cho máy quang phổ. Chiều dài đường truyền quang: 10mm. dung tích 3.5mL
10 7	Cuvet Graphit	Có bề mặt dày đặc và bền. không thấm đối với mẫu. hơi và dung môi. tương thích với lò graphite trên nhiều dòng máy của các hãng khác nhau
10 8	Cuvet thạch anh cho FIAS	Có nắp PTFE; Độ dài quang trình: 10 x 10 mm; Phạm vi bước sóng: UV/VIS (200 - 2500 nm)
10 9	Đá khô	Đá khô đựng trong hộp nhựa HDPE, có thể tái sử dụng nhiều lần
11 0	Dao xúc mẫu	<b>Chất liệu inox. cán dài 15cm, lòng xúc sâu, miệng phẳng, kiểu dáng thiết kế đơn giản dạng vòm</b>
11 1	Đầu côn 1ml	Chất liệu: Nhựa polypropylene trong suốt và có độ bám dính thấp, thành của đầu pipet trong, mịn, mềm đảm bảo an toàn, tránh hư hại mẫu. không vô trùng, dung tích 1000 µl
11 2	Đầu côn 200 µl	Chất liệu: Nhựa polypropylene trong suốt và có độ bám dính thấp, thành của đầu pipet trong, mịn, mềm đảm bảo an toàn, tránh hư hại mẫu. không vô trùng, dung tích 200 µl
11 3	Đầu côn 500 µl	Chất liệu: Nhựa polypropylene trong suốt và có độ bám dính thấp, thành của đầu pipet trong, mịn, mềm đảm bảo an toàn, tránh hư hại mẫu. không vô trùng, dung tích 200 µl
11 4	Đầu côn 5ml	Chất liệu: Nhựa polypropylene trong suốt và có độ bám dính thấp, thành của đầu pipet trong, mịn, mềm đảm bảo an toàn, tránh hư hại mẫu. không vô trùng, dung tích 5000 µl
11 5	Đầu điện cực (Đo BOD <sub>5</sub> )	Đầu đo có cánh khuấy. dải đo 0 - 50mg/L
11 6	Đèn D2	Tuổi thọ hoạt động khoảng 2.000 giờ
11 7	Đèn Tungsten	Vật liệu: Halogen; Chiều cao: 1.02 inc; Chiều dài: 4.00 inch
11 8	Đĩa cân	Đĩa nhựa 100ml có kích thước: Chiều dài: 80mm; Chiều rộng: 80mm; Chiều cao: 22mm
11 9	Đĩa peptri	Kích thước: 90 x 15mm, chất liệu thủy tinh
12 0	Đũa thủy tinh	Đũa thủy tinh 6x300mm, chịu nhiệt và kháng hóa chất tốt. tron bóng. không trầy xước, mẽ vỡ phần ruột

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
12 1	Ferrule 0.45	Ống nối, đường kính trong 0,8 mm, ID cột tương thích 0.45-0.53 mm
12 2	Giấy lọc sợi thủy tinh	Chất liệu: Borosilicate glass without binder. đường kính 82.5 mm. Độ dày: 330 $\mu$ m. Tốc độ chảy qua: 250 mL/min/cm <sup>2</sup> ở 0.3 bar (30 kPa. 5 psi). Tốc độ khí đi qua ở 0.7 bar (70 kPa. 10 psi) 60 L/min/cm <sup>2</sup>
12 3	Kẹp khớp nối	Vòng nối cổ bình cầu. POM. NS 29
12 4	Kim tiêm mẫu (syringe 50uL; 100ul)	Kim tiêm thủy tinh, vạch chia nhỏ nhất 1 $\mu$ l, pit tông kim loại, kim dài 50mm. Số lượng: 02 cái Kim tiêm thủy tinh, vạch chia nhỏ nhất 2 $\mu$ l, pit tông kim loại, kim dài 50mm. Số lượng: 02 cái
12 5	Lọ thủy tinh 15 ml chịu nhiệt	Lọ 15 mL. thủy tinh borosilicate, nắp nhựa PP, màu trắng có đệm septa chất liệu PE
12 6	Màng bọc trap parafilm	<b>Loại màng nhiệt nhựa dẻo, có khả năng chống ẩm. chống bốc hơi hoặc tràn. không thấm nước. Không mùi, có thể căng dài tối đa lên tới 200% so với chiều dài ban đầu, chịu được nhiệt độ - 45°C to 80°C lên tới 48 giờ. Kích thước RxD: 5cmx75m.</b>
12 7	Giấy lọc cellulose	Vật liệu vỏ: Polypropylene; Chất liệu màng lọc: Cellulose Acetate; Đường kính màng: 25mm; Diện tích lọc: 3.9 cm <sup>2</sup> ; Kích thước lỗ: 0.45 $\mu$ m; Áp suất nén: 5,2 Bar; Nhiệt độ cao nhất: 45 °C; Không vô trùng, có thấm nước
12 8	Giấy lọc sợi thạch anh	Chất liệu: Vi sợi thạch anh, đường kính 90,0mm, độ dày 450 $\mu$ m
12 9	Micropipet 10ml	Dung tích: 1.000 - 10.000 $\mu$ l; Bước điều chỉnh: 10 $\mu$ l; Sai số: A* $\leq$ ± 0.6% ; CV* $\leq$ 0.2%. có thể khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 20 phút
13 0	Micropipet 1ml	Dung tích: 100 – 1.000 $\mu$ l; Bước điều chỉnh: 1 $\mu$ l; Sai số: A* $\leq$ ± 0.6%; CV* $\leq$ 0.2%; Có thể khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 20 phút
13 1	Micropipet 200 $\mu$ l	Dung tích: 20-200 $\mu$ l; Bước điều chỉnh: 0.02 $\mu$ l; Sai số: A* $\leq$ ± 0.6%; CV* $\leq$ 0.2%. có thể khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 20 phút
13 2	Micropipet 5ml	Dung tích: 500-5000 $\mu$ l; Bước điều chỉnh: 5 $\mu$ l; Sai số: A* $\leq$ ± 0.6%; CV* $\leq$ 0.2%. có thể khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 20 phút
13 3	Ống đong 250ml	Chất liệu thủy tinh. (Dài x cao): 54x205mm, độ chia nhỏ nhất: 2mL
13 4	Ống nghiệm có nắp đậy	Ống nghiệm thủy tinh có nắp vận đen, kích thước 16x160mm

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
13 5	Ống nghiệm không có nắp	Ống nghiệm thủy tinh không nắp vặn, Kích thước: (Đường kính x dài): 16x160mm
13 6	Ống than hoạt tính ORBO 32	Kích thước: (Đường kính x dài): 8 mm × 110 mm
13 7	Phễu chiết 1000ml	Chất liệu: polypropylene cấp độ B hoặc thủy tinh borosilicate. có khóa bằng PTFE; Kích thước miệng: 29/32
13 8	Phễu chiết 2000ml	Chất liệu: polypropylene cấp độ B hoặc thủy tinh borosilicate. có khóa bằng PTFE; Kích thước miệng: 29/32
13 9	Phễu chiết 500ml	Chất liệu: polypropylene cấp độ B hoặc thủy tinh borosilicate có độ bền tốt. có khóa bằng PTFE; Kích thước miệng: 29/32
14 0	Phễu lọc thủy tinh	Phễu thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và ăn mòn hóa chất cao. đường kính phễu 100 mm, tổng chiều dài 180 mm, chiều dài cuống 100 mm
14 1	Pipet 10ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt khoảng 1.000- 2.000°C; Dung tích: 10ml ± 0.050 ml; Độ chia nhỏ nhất: 0,1ml; Chiều dài: 360mm; Ống hút thẳng pipette, chia vạch, loại AS.
14 2	Pipet 1ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt khoảng 1.000- 2.000°C; Dung tích: 1ml ± 0,007 ml; Độ chia nhỏ nhất: 0,01ml; Chiều dài: 360mm; Ống hút thẳng pipette. chia vạch, loại AS.
14 3	Pipet 5ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt khoảng 1.000 - 2.000°C; Dung tích: 5ml ± 0,030 ml; Độ chia nhỏ nhất: 0,05ml; Chiều dài: 360mm; Ống hút thẳng pipette. chia vạch. loại AS.
14 4	Pipet paster	Chất liệu thủy tinh borosilicate. chiều dài 150 mm
14 5	Rây mẫu	Kích thước lỗ 2mm. Chất liệu: Thép không gỉ, sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 3310- BS410-ASTM
14 6	Vial Insert	Dung tích 150µL; có chân nhựa
14 7	Vial 2ml	Thủy tinh trong suốt. nắp vặn có màng đệm làm bằng polypropylene. Vệt ghi nhãn rộng; Vạch chia rõ, đậm đến nhận diện các mức thể tích: 0,5; 1,0. 1,5 ml. miệng tiêu chuẩn với ren vít 8/425
14 8	Thùng chứa bộ điều khiển ISOKINETIC	Thùng nhựa cứng màu đen. có xốp chống sốc. Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 60 cm x 42 cm x 72 cm

T T	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
14 9	Thùng đựng và bảo quản mẫu	<b>Thùng giữ nhiệt 60 lít. Kích thước (Dài x Rộng x Cao) = 60x44x42 cm. có bánh xe đẩy</b>
15 0	Valy đựng 3 chai khí	Nhựa cứng. màu đen. kích thước (Dài x Rộng x Cao) = 70x55x18cm. có lớp lót chống sốc
15 1	Van khí	Chất liệu đồng. Chiều dài 115±5mm; Đường kính trong nối tiếp bình 9,4±0,2mm;
15 2	Giấy lọc sợi thủy tinh lót đáy cell chiết	Giấy lọc đường kính 12,7mm
15 3	Giấy lọc sợi thủy tinh đáy miệng cell chiết	Giấy lọc đường kính 12,7mm
15 4	Nhíp	<b>Dài 18cm với thiết kế đầu tù, phần tay cầm dạng rãnh</b>